

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC - MÔI
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong kỳ bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Trần Chiến Công	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Gòn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Vân	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm soát viên của Công ty trong kỳ là Bà Dương Anh Thư.

Ngày 22/09/2016, Công ty đã tổ chức Đại hội cổ đông thành lập Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương chuyển đổi theo hình thức cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và bầu Ông Nguyễn Văn Thiên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị, ông Trần Chiến Công là Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/09/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Dương, ngày 05 tháng 06 năm 2017

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

Số: 1689/2017/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 05 tháng 06 năm 2017, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/09/2016 và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 30 tháng 09 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

- Các thủ tục kiểm toán đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục kiểm toán theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và Tài sản cố định trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.
- Như được trình bày tại thuyết minh số 40, kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 là kỳ kế toán cuối cùng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.

Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2017

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0777-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Thanh Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 2888-2015-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	(Đã phân loại lại) VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.801.552.692.123	1.232.688.302.645
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	179.816.019.323	212.393.431.830
111 1. Tiền		134.816.019.323	145.393.431.830
112 2. Các khoản tương đương tiền		45.000.000.000	67.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	206.000.000.000	218.089.475.556
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		206.000.000.000	218.089.475.556
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.117.981.104.075	526.645.540.101
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	216.867.940.611	248.249.633.598
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	377.579.039.500	151.879.429.147
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	16.500.000.000	35.110.000.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	513.352.264.017	98.027.277.284
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.318.140.053)	(6.620.799.928)
140 IV. Hàng tồn kho	10	289.462.139.884	265.247.572.165
141 1. Hàng tồn kho		290.101.479.581	266.113.322.644
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(639.339.697)	(865.750.479)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		8.293.428.841	10.312.282.993
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	6.819.388.362	7.086.161.109
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		415.986.881	415.986.881
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.058.053.598	2.810.135.003
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.287.148.189.015	5.903.129.240.503
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		7.146.269.225	400.000.000
216 1. Phải thu dài hạn khác	8	7.146.269.225	400.000.000
220 II. Tài sản cố định		3.288.165.941.052	3.372.676.043.111
221 1. Tài sản cố định hữu hình	13	3.202.746.913.165	3.307.635.416.467
222 - Nguyên giá		4.841.180.008.329	4.740.019.609.829
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.638.433.095.164)	(1.432.384.193.362)
227 2. Tài sản cố định vô hình	14	85.419.027.887	65.040.626.644
228 - Nguyên giá		92.539.587.447	71.910.928.025
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.120.559.560)	(6.870.301.381)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.626.464.100.906	2.157.554.536.728
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.626.464.100.906	2.157.554.536.728
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	329.605.049.606	342.491.334.609
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97.709.409.787	175.709.409.787
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		232.500.000.000	168.000.000.000
254 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(604.360.181)	(1.218.075.178)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		35.766.828.226	30.007.326.055
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	35.766.828.226	30.007.326.055
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.088.700.881.138	7.135.817.543.148

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

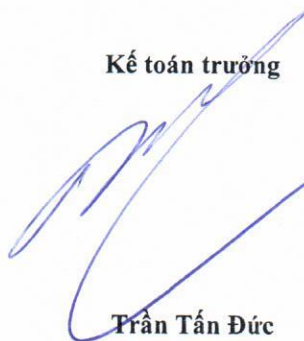
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
		VND	(Đã phân loại lại) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		5.387.694.449.127	4.560.857.486.685
310 I. Nợ ngắn hạn		1.347.735.576.792	1.107.338.790.765
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	159.485.592.379	228.637.241.963
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	11.149.779.473	2.025.486.833
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	53.548.624.151	17.597.154.372
314 4. Phải trả người lao động		35.848.971.212	43.194.589.077
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	24.529.151.267	16.661.105.271
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	20	341.752.246.615	241.895.229.085
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	656.979.197.299	495.793.618.813
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	39.523.615.088	37.184.365.308
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		24.918.399.308	24.350.000.043
330 II. Nợ dài hạn		4.039.958.872.335	3.453.518.695.920
337 1. Phải trả dài hạn khác	20	2.923.787.394.108	2.526.473.813.308
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	1.116.171.478.227	927.044.882.612
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.701.006.432.011	2.574.960.056.463
410 I. Vốn chủ sở hữu	22	2.699.916.578.847	2.371.731.208.216
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.500.000.000.000	1.034.413.573.264
418 2. Quỹ đầu tư phát triển		-	16.943.765.717
422 3. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.199.916.578.847	1.320.373.869.235
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		1.089.853.164	203.228.848.247
431 1. Nguồn kinh phí	23	520.280.000	633.340.070
432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		569.573.164	202.595.508.177
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.088.700.881.138	7.135.817.543.148

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 05 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc




Trần Chiến Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 (Đã phân loại lại) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	992.722.398.146	1.218.461.129.739
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		1.821.822.361	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		990.900.575.785	1.218.461.129.739
11	4. Giá vốn hàng bán	26	626.128.140.179	806.194.795.571
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		364.772.435.606	412.266.334.168
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	121.179.906.738	53.125.271.176
22	7. Chi phí tài chính	28	65.446.909.324	86.100.005.244
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		59.040.285.885	82.233.680.953
25	8. Chi phí bán hàng	29	142.314.304.267	130.947.070.482
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	52.314.492.421	57.591.848.418
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		225.876.636.332	190.752.681.200
31	11. Thu nhập khác	31	28.332.698.862	16.528.554.916
32	12. Chi phí khác	32	6.454.579.689	13.779.302.687
40	13. Lợi nhuận khác		21.878.119.173	2.749.252.229
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		247.754.755.505	193.501.933.429
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	32.750.258.034	23.262.427.804
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>215.004.497.471</u>	<u>170.239.505.625</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 05 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc




Trần Chiến Công

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 (Đã phân loại lại) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	247.754.755.505	193.501.933.429
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	206.299.160.017	233.774.410.168
03	- Các khoản dự phòng	(1.142.785.654)	18.826.658.873
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	6.234.821.296	(13.299.070.187)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(121.179.906.738)	(40.263.473.716)
06	- Chi phí lãi vay	58.817.308.368	82.233.680.953
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	396.783.352.794	474.774.139.520
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(336.750.284.973)	1.465.106.785
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(23.988.156.937)	(26.099.537.695)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	479.367.573.159	240.809.390.586
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(5.492.729.424)	(9.323.508.245)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(46.254.645.841)	(83.222.155.816)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.322.260.608)	(2.386.856.867)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(34.848.972.296)	(33.889.651.533)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	411.493.875.874	562.126.926.735
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(1.063.846.846.263)	(707.909.125.276)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	437.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(206.000.000.000)	(78.485.475.556)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	236.699.475.556	34.826.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(18.600.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	81.900.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	42.636.291.079	36.145.051.277
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(908.611.079.628)	(733.586.276.828)

05.
TY
HỮU
MTC
30
A-TP

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 (Đã phân loại lại) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		208.053.162.307	235.011.250.335
33 2. Tiền thu đi vay		999.399.319.958	1.191.470.513.756
34 3. Tiền trả nợ gốc vay		(654.961.892.847)	(1.130.044.434.103)
36 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(88.000.000.000)	(76.357.291.189)
40 <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		464.490.589.418	220.080.038.799
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32.626.614.336)	48.620.688.706
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		212.393.431.830	161.584.837.666
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		49.201.829	2.187.905.458
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	179.816.019.323	212.393.431.830

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng

Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 05 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước hoạt động công ích sang Công ty TNHH Một thành viên theo Quyết định 7547/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương. Năm 2010, Công ty được chuyển đổi thành công ty thành viên của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp theo Quyết định số 1609/QĐ-UBND ngày 04 tháng 06 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11, đường Ngô Văn Trị, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Theo phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước - Môi trường Bình Dương và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 12, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương là 1.500.000.000.000 VND (một nghìn năm trăm tỷ đồng).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch, xử lý chất thải, nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại và không độc hại;
- Sản xuất nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát);
- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Bán buôn vật tư ngành nước;
- Dịch vụ nạo vét cống rãnh, bể phốt, hút hầm cầu, rửa đường;
- Bán buôn hoa và cây;
- Sản xuất phân compost.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị thành viên đã được tổng hợp trên Báo cáo tài chính này, bao gồm:

- Văn phòng Công ty;
- Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An;
- Xí nghiệp Cấp nước Thủ Dầu Một;
- Xí nghiệp Tư vấn Cấp thoát nước;
- Xí nghiệp Xử lý chất thải;
- Xí nghiệp Xây lắp;
- Xí nghiệp Cấp nước Khu Liên Hợp;
- Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị;
- Xí nghiệp Cấp nước Tân Uyên;
- Xí nghiệp Cấp nước Thuận An;
- Xí nghiệp Xử lý nước thải Thủ Dầu Một.

31001
CÔ
RÁCH NH
ANG K
AA
1 N KIẾ

Hoạt động kinh doanh của các đơn vị trên được thực hiện theo các nhiệm vụ của Công ty giao bao gồm: Sản xuất và kinh doanh nước, Xây lắp, Xử lý rác, Dịch vụ đô thị...

Công ty có một số Ban Quản lý dự án hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận và không phát sinh doanh thu chi phí. Các Ban Quản lý Dự án hoạt động bằng nguồn vốn Công ty, nguồn vốn vay, nguồn viện trợ và nguồn Ngân sách cấp để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng.

Số liệu các đơn vị này cũng được tổng hợp trong Báo cáo tài chính của Công ty. Chi tiết bao gồm:

<u>Đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một (Ban ADB);	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước Môi trường;	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương
- Ban Quản lý dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương.	Số 11 Ngô Văn Trị, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Ngoài ra, Công ty còn có Xí nghiệp khai thác Thủy lợi hoạt động bằng nguồn Ngân sách cấp và nguồn vốn của Công ty với hoạt động chính là nạo vét kênh mương thủy lợi. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện bàn giao nguyên trạng Xí nghiệp khai thác Thủy lợi về Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Dương theo Quyết định số 3548/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016 là kỳ kế toán cuối cùng trước khi chuyển đổi thành công ty Cổ phần.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

1105-
GTY
M HỮU H
M TOÁ
SC
P. H

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc, tại Văn phòng Công ty và Báo cáo tài chính của các Ban Quản lý Dự án trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

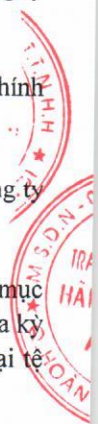
Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả là: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.



2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết:* căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư;
- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ;
- Đối với các sản phẩm sản xuất ra, Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 30 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn	Không trích khấu hao

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí công trình, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Từ năm 2015, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây lắp

Hợp đồng xây lắp quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo, và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

011
CỘ
CHM
NG
A
DAN

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính. Phần thu nhập còn lại áp dụng thuế suất 20%.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.860.416.427	1.373.938.560
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	132.955.602.896	144.019.493.270
Các khoản tương đương tiền (i)	45.000.000.000	67.000.000.000
	179.816.019.323	212.393.431.830

(i) Tại ngày 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 45.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,3%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn	206.000.000.000	206.000.000.000	218.089.475.556	218.089.475.556
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	206.000.000.000	206.000.000.000	218.089.475.556	218.089.475.556
	206.000.000.000	206.000.000.000	218.089.475.556	218.089.475.556

(i): Tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Nam Á với lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	97.709.409.787	(604.360.181)	175.709.409.787	(1.218.075.178)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	93.959.409.787	-	93.959.409.787	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một (i)	-	-	78.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	3.750.000.000	(604.360.181)	3.750.000.000	(1.218.075.178)
Đầu tư vào đơn vị khác	232.500.000.000	-	168.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (ii)	232.500.000.000	-	168.000.000.000	-
	330.209.409.787	(604.360.181)	343.709.409.787	(1.218.075.178)

(i): Trong kỳ, Công ty thực hiện bán toàn bộ 7,8 triệu cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một với tổng giá trị 81.900.000.000 VND.

(ii): Tại 30/09/2016, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai theo giá cổ phiếu trên sàn giao dịch Upcom theo biên bản Kiểm toán Nhà nước. (Xem Thuyết minh số 27).

Đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa	Bình Dương	43,12%	43,12%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tái chế Vật Liệu Xanh	Bình Dương	22,99%	22,99%	Tái chế phế liệu, sản xuất vật liệu xây
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	15,00%	15,00%	Cung cấp nước sạch

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 39.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 5	21.751.785.796	95.659.487.751
Các khoản phải thu khách hàng khác	195.116.154.815	152.590.145.847
	216.867.940.611	248.249.633.598
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	2.140.374.750	5.028.216.276

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	198.759.764.393	-	-	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất Thị xã Dĩ An	59.663.620.000	-	-	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Tân Uyên	40.478.232.902	-	41.976.172.902	-
Trung tâm phát triển Quỹ đất huyện Bến Cát	-	-	28.626.419.755	-
Công ty TNHH Kobelco Eco - Solutions Việt Nam	11.515.078.917	-	22.557.886.403	-
Các đối tượng khác	67.162.343.288	(2.893.740.480)	58.718.950.087	(3.284.535.215)
	377.579.039.500	(2.893.740.480)	151.879.429.147	(3.284.535.215)

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh (i)	16.500.000.000	20.000.000.000
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	10.000.000.000
Công ty TNHH Quỳnh Phúc	-	5.000.000.000
Nhân viên trong Công ty	-	110.000.000
	16.500.000.000	35.110.000.000

(i): Cho Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh vay theo các hợp đồng cho mượn vốn để thanh toán các hợp đồng thiết kế, cung cấp vật tư xây dựng dây chuyền sản xuất gạch tuynel năng suất 35-40 triệu viên/năm với lãi suất 0,7%/tháng. Các khoản cho vay này được gia hạn đến 30/06/2017.

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Vật tư xuất cho mượn	14.520.280.819	-	15.264.447.383	-
Vật tư tạm ứng thi công công trình	18.082.319.193	-	4.294.855.028	-
Phải thu cổ tức	11.593.750.500	-	-	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi ứng vốn	5.258.585.388	-	6.708.720.229	-
Tạm ứng	38.762.663.340	-	43.029.171.852	-
Thuế TNCN phải thu người lao động	1.025.221.290	-	848.932.042	-
Tạm ứng tiền đền bù, hỗ trợ tái định cư dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải khu vực Dĩ An	19.000.000.000	-	-	-
Phải thu tiền Chi hộ mua phương tiện vận tải cho công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	-	-	2.037.870.000	-
Ứng tiền cho các cá nhân tại các xí nghiệp để thực hiện mua quyền sử dụng đất	2.116.667.832	-	20.267.633.943	-
Phải thu về ngân sách Nhà nước (i)	392.053.034.781	-	-	-
Phải thu khác	10.939.740.874	(267.049.613)	5.575.646.807	(17.300.000)
	513.352.264.017	(267.049.613)	98.027.277.284	(17.300.000)

(i) Khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế phân vốn nhà nước và giá trị vốn điều lệ đã được Công ty chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - TNHH MTV theo công văn số 05/CV-BCĐ ngày 29/08/2016.

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ	-	-	400.000.000	-
Phải thu khác	7.146.269.225	-	-	-
	7.146.269.225	-	400.000.000	-

9 . NỢ XẤU

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.683.392.265	365.252.212	7.824.200.808	1.203.400.880
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Minh Nhật	1.770.774.207	-	1.770.774.207	-
- Công ty Phú Cường	520.000.000	-	520.000.000	-
- Các công ty khác	4.392.618.058	365.252.212	5.533.426.601	1.203.400.880
	6.683.392.265	365.252.212	7.824.200.808	1.203.400.880

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016 (Đã phân loại lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	231.602.305.358	(250.305.105)	206.853.505.519	(250.305.105)
Công cụ, dụng cụ	25.276.895	-	254.423.881	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	44.701.775.745	-	38.895.501.711	-
Thành phẩm	13.595.135.476	(389.034.592)	19.770.318.476	(615.445.374)
Hàng hóa	176.986.107	-	339.573.057	-
	290.101.479.581	(639.339.697)	266.113.322.644	(865.750.479)

(i): Tại thời điểm 30/09/2016, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty đang bao gồm khấu hao của Công trình chưa mang lại doanh thu (Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa với số khấu hao lũy kế đến 30/09/2016 là 8.665.311.040 VND) và các công trình công ích (Công trình Dự án thoát nước giai đoạn 2 với số khấu hao lũy kế đến 30/09/2016 là 17.110.147.000 VND và Công trình cải thiện vệ sinh với số khấu hao lũy kế đến 30/09/2016 là 440.932.200 VND) với tổng số tiền 26.216.390.240 VND. Công ty đang thực hiện làm việc với cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị khác quản lý.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Mua sắm	61.636.330.261	70.239.616.940
Quyền sử dụng đất (i)	61.636.330.261	70.239.616.940
Xây dựng cơ bản	2.564.827.770.645	2.087.314.919.788
Tại Văn phòng Công ty	363.420.064.102	215.392.128.157
- Nhà máy nước Chơn Thành (ii)	105.065.339.116	132.750.678
- Hệ thống cấp nước KCN Bàu Bàng	38.880.027.671	26.108.678
- Các công trình khác	219.474.697.315	215.233.268.801
Tại Ban quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp	68.743.969.859	68.603.691.613
Tại Ban quản lý Dự án Cấp nước và vệ sinh Nam Thủ Dầu Một	187.453.647.593	270.648.471.197
Tại Ban quản lý Dự án Cấp thoát nước Môi trường	796.493.110.586	735.556.917.287
Tại Ban quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương (iii)	1.148.716.978.505	797.113.711.534
	<u>2.626.464.100.906</u>	<u>2.157.554.536.728</u>

(i) Quyền sử dụng đất do các cá nhân đứng tên mua, đã bàn giao cho Công ty và đang trong quá trình chuyển tên chủ sở hữu sử dụng đất.

(ii) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy nước Chơn Thành giai đoạn 1 tại xã Thành Tâm, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước với công suất thiết kế 30.000 m³/ngày-đêm, tổng dự toán đầu tư là 330 tỷ đồng.

(iii) Trong đó, tài sản thuộc dự án Khu tái định cư Chánh Nghĩa đã có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy Ban nhân dân tỉnh Bình Dương với số tiền là 92.594.644.770 VND, tài sản mua sắm phục vụ hoạt động đã bàn giao cho xí nghiệp Xử lý nước thải với giá trị 14.000.000.000 VND. Công ty đang làm việc với các cơ quan có thẩm quyền để chuyển giao các tài sản này cho đơn vị quản lý khác.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	(Đã phân loại lại) VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.924.994.417	2.172.148.585
Chi phí gia công sửa chữa	220.913.886	3.128.304.786
Chi phí chờ phân bổ khác	1.673.480.059	1.785.707.738
	<u>6.819.388.362</u>	<u>7.086.161.109</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.823.003.198	8.960.922.897
Chi phí san lấp mặt bằng	2.516.142.350	2.730.574.164
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.530.881.390	10.145.833.403
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước - Xí nghiệp Thủ Dầu Một	5.829.217.128	3.715.552.118
Chi phí thuê đất	1.965.484.331	2.030.631.227
Chi phí chờ phân bổ khác	5.102.099.829	2.423.812.246
	<u>35.766.828.226</u>	<u>30.007.326.055</u>

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá														
Số dư đầu kỳ	1.323.005.287.257	443.632.551.669	2.508.177.879.605	10.365.700.290	457.999.773	454.380.191.235	4.740.019.609.829							
- Mua trong kỳ	3.176.403.918	2.440.519.345	46.228.710.182	564.299.410	-	667.000.000	53.076.932.855							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	74.412.529.636	51.049.009.628	125.038.290.011	-	-	1.050.640.813	251.550.470.088							
- Giảm do chuyển giao Xi nghiệp Khai thác thủy lợi	(1.281.306.577)	-	-	(179.361.367)	-	(202.006.336.499)	(203.467.004.443)							
Số dư cuối kỳ (i)	1.399.312.914.234	497.122.080.642	2.679.444.879.798	10.750.638.333	457.999.773	254.091.495.549	4.841.180.008.329							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	464.030.769.278	231.913.326.480	681.686.920.776	9.262.914.917	125.499.950	45.364.761.961	1.432.384.193.362							
- Khấu hao trong kỳ (ii)	42.547.050.569	37.278.582.513	124.464.271.518	736.018.172	-	2.460.117.149	207.486.039.921							
- Hao mòn tài sản vào nguồn phúc lợi	23.529.825	-	-	-	-	-	23.529.825							
- Giảm do chuyển giao Xi nghiệp Khai thác thủy lợi	(1.281.306.577)	-	-	(179.361.367)	-	-	(1.460.667.944)							
Số dư cuối kỳ	505.320.043.095	269.191.908.993	806.151.192.294	9.819.571.722	125.499.950	47.824.879.110	1.638.433.095.164							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	858.974.517.979	211.719.225.189	1.826.490.958.829	1.102.785.373	332.499.823	409.015.429.274	3.307.635.416.467							
Tại ngày cuối kỳ	893.992.871.139	227.930.171.649	1.873.293.687.504	931.066.611	332.499.823	206.266.616.439	3.202.746.913.165							

(i): Trong đó giá trị các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải với nguyên giá 1.774.854.218.024 VND và khấu hao lũy kế đến 31/12/2014 là 155.969.687.491 VND đã được loại ra khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty để Cổ phần hóa. Công ty không thực hiện trích khấu hao của các tài sản này từ ngày 01/01/2015 (trình bày tại thuyết minh số 36).

(ii): Khấu hao của Công trình dự án khu dân cư Chánh Nghĩa được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh dở dang trong kỳ với giá trị 1.218.559.365 VND do chưa mang lại doanh thu. Khấu hao lũy kế của các tài sản này đến 30/09/2016 được ghi nhận trên chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là 8.665.311.040 VND (trình bày tại thuyết minh số 10).



14 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	64.399.053.739	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	71.910.928.025
- Mua trong kỳ	20.628.659.422	-	-	-	20.628.659.422
Số dư cuối kỳ	85.027.713.161	49.937.500	7.217.365.536	244.571.250	92.539.587.447
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	35.853.080	33.014.233	6.556.862.818	244.571.250	6.870.301.381
- Khấu hao trong kỳ	120.834.912	16.923.267	112.500.000	-	250.258.179
Số dư cuối kỳ	156.687.992	49.937.500	6.669.362.818	244.571.250	7.120.559.560
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	64.363.200.659	16.923.267	660.502.718	-	65.040.626.644
Tại ngày cuối kỳ	84.871.025.169	-	548.002.718	-	85.419.027.887

15 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		30/09/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	413.839.133.113	413.839.133.113	720.590.716.347	600.967.732.611	533.462.116.849	533.462.116.849
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	150.000.000.000	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	92.528.878.245	92.528.878.245	11.880.620.311	92.528.878.245	11.880.620.311	11.880.620.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	116.310.254.868	116.310.254.868	523.125.924.294	358.438.854.366	280.997.324.796	280.997.324.796
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	35.584.171.742	-	35.584.171.742	35.584.171.742
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	55.000.000.000	55.000.000.000	150.000.000.000	-	205.000.000.000	205.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	81.954.485.700	81.954.485.700	87.463.679.897	45.901.085.147	123.517.080.450	123.517.080.450
	495.793.618.813	495.793.618.813	808.054.396.244	646.868.817.758	656.979.197.299	656.979.197.299

	01/01/2016		Trong năm		30/09/2016	
	Số có khả năng trả		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND	nợ VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	550.276.819.961	550.276.819.961	2.744.924.433	30.103.639.236	522.918.105.158	522.918.105.158
Ngân hàng Phát triển Châu Á	2.515.998.649	2.515.998.649	158.209.570.261	-	160.725.568.910	160.725.568.910
Ngân hàng Thế giới	307.950.595.270	307.950.595.270	18.554.798.635	-	326.505.393.905	326.505.393.905
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	80.640.000.000	80.640.000.000	-	10.080.000.000	70.560.000.000	70.560.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	57.700.000.000	57.700.000.000	-	7.350.000.000	50.350.000.000	50.350.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	-	-	25.174.057.272	-	25.174.057.272	25.174.057.272
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	4.368.000.000	-	80.000.000.000	4.368.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Quý Bảo vệ môi trường Bình Dương	5.547.954.432	-	-	2.092.521.000	3.455.433.432	3.455.433.432
	1.008.999.368.312	999.083.413.880	284.683.350.601	53.994.160.236	1.239.688.558.677	1.239.688.558.677
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(81.954.485.700)	(81.954.485.700)	(87.463.679.897)	(45.901.085.147)	(123.517.080.450)	(123.517.080.450)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	927.044.882.612	917.128.928.180			1.116.171.478.227	1.116.171.478.227



Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VND	
					30/09/2016	01/01/2016
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND		6,00%	Tín chấp	-	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND		5,30%	Tín chấp	11.880.620.311	92.528.878.245
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND		4,3% - 5,3%	Tín chấp	280.997.324.796	116.310.254.868
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND		6,50%	Quyền đòi nợ	35.584.171.742	-
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND		6,00%	Quyền đòi nợ	205.000.000.000	55.000.000.000
					533.462.116.849	413.839.133.113

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền		Lãi suất năm		Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
							30/09/2016	01/01/2016
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	VND		6,00%		2026	Tín chấp	309.896.415.439	327.266.415.439
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	EUR		0,20%		2025	Tín chấp	213.021.689.719	223.010.404.522
Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD		LIBOR + 0,9%		2037	Tín chấp	160.725.568.910	2.515.998.649
Ngân hàng Thế giới	VND		6,95%		2038	Tín chấp	326.505.393.905	307.950.595.270
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND		6,80%		2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	70.560.000.000	80.640.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Dương	VND		8,70%		2020	Cổ phiếu hình thành từ vốn vay (DNW)	50.350.000.000	57.700.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Bình Dương	VND		Thả nổi		2023	Tài sản hình thành từ dự án	25.174.057.272	-
Quý Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND		7,00%		2021	Tài sản hình thành từ dự án	80.000.000.000	4.368.000.000
Quý Bảo vệ môi trường Bình Dương	VND		5,40%		2021	Tín chấp	3.455.433.432	5.547.954.432
							1.239.688.558.677	1.008.999.368.312
							(123.517.080.450)	(81.954.485.700)
							1.116.171.478.227	927.044.882.612

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.



16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	26.735.169.900	26.735.169.900	38.011.890.029	38.011.890.029
Cty TNHH Thương mại N.T.P	17.260.485.000	17.260.485.000	8.097.049.200	8.097.049.200
Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	36.289.640.245	36.289.640.245	-	-
Tập Đoàn Kolon Toàn Cầu	27.407.452.828	27.407.452.828	-	-
Công ty TNHH Kobelco Eco Solution	29.246.466.617	29.246.466.617	19.498.848.954	19.498.848.954
Công ty TNHH Kolon Engineering & Construction	-	-	72.924.473.273	72.924.473.273
Đối tượng khác	22.546.377.789	22.546.377.789	90.104.980.507	90.104.980.507
	159.485.592.379	159.485.592.379	228.637.241.963	228.637.241.963

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	-	-	-
Đối tượng khác	11.149.779.473	11.149.779.473	1.789.437.000	1.789.437.000
	11.149.779.473	11.149.779.473	1.789.437.000	1.789.437.000
			236.049.833	236.049.833
			2.025.486.833	2.025.486.833



18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	80.576	2.022.414.997	21.565.477.148	22.239.819.570	7.741.786	1.355.733.785
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.349.997.661	32.750.258.034	17.322.260.608	-	21.777.995.087
Thuế thu nhập cá nhân	19.981.076	11.497.606	1.324.762.386	1.405.356.016	136.333.601	47.256.501
Thuế tài nguyên	2.790.073.351	-	1.876.095.140	-	913.978.211	-
Các loại thuế khác	-	3.432.353.998	3.863.791.889	2.819.230.115	-	4.476.915.772
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	5.780.890.110	31.277.697.107	11.167.864.211	-	25.890.723.006
	2.810.135.003	17.597.154.372	92.658.081.704	54.954.530.520	1.058.053.598	53.548.624.151

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí trích trước thực hiện công trình	7.977.175.349	12.006.001.700
Chi phí lãi vay phải trả	15.318.630.335	2.755.967.808
Chi phí phải trả khác	1.233.345.583	1.899.135.763
	24.529.151.267	16.661.105.271

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	(Đã phân loại lại) VND
a) Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	34.559.790.191	34.559.790.191
Kinh phí công đoàn	289.475.341	456.286.697
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	330.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	306.902.981.083	206.549.152.197
- Phải trả tiền vay vốn không tính lãi	4.709.450.000	5.271.950.000
- Lợi nhuận còn lại phải nộp ngân sách	179.774.046.105	88.073.860.125
- Phải trả BECAMEX IDC về vốn điều lệ vượt phê duyệt	81.145.272.118	81.145.272.118
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư các dự án thu của dân - phải trả ngân sách nhà nước	26.072.299.170	23.202.081.370
- Phải trả Công ty Cổ phần nước Thủ Dầu Một	4.683.169.894	4.683.169.894
- Phải trả khác	10.518.743.796	4.172.818.690
	341.752.246.615	241.895.229.085
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.747.001.100	2.272.001.100
Vốn vay nước ngoài đã nhận nhưng chưa có kế ước nợ (i)	367.551.227.386	341.516.233.328
Phải trả tiền vay vốn không tính lãi - Công ty CP KCN Tân Bình	3.000.000.000	3.000.000.000
Nguồn vốn nước ngoài tài trợ cho các BQL Dự án (ii)	2.540.360.588.424	1.979.331.392.826
Phải trả khác	10.128.577.198	200.354.186.054
	2.923.787.394.108	2.526.473.813.308

(i) Khoản tiền được nhà tài trợ tạm ứng hoặc trực tiếp giải ngân cho nhà cung cấp. Tuy nhiên Ngân hàng Phát triển Việt Nam chưa thực hiện làm kế ước nhận nợ đối với Công ty.

(ii) Khoản tiền nhận từ nguồn tài trợ theo Hiệp định vay vốn giai đoạn 1 và 2 cho Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương giữa Cơ Quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Sau khi có Quyết định phê duyệt quyết toán của Ủy ban nhân dân, các tài sản hình thành từ nguồn tài trợ này sẽ được bàn giao cho các đơn vị quản lý khác.

21 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự phòng bảo hành công trình (i)	1.479.081.193	1.210.988.842
Chi phí xử lý rác thải công nghiệp	38.044.533.895	35.973.376.466
	39.523.615.088	37.184.365.308

(i) Tỷ lệ trích dự phòng là 5% trên doanh thu của những công trình đã được Công ty ghi nhận trong kỳ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	896.307.149.116	5.896.344.792	46.911.009.236	-	1.261.383.576.875	2.210.498.080.019
Lãi trong năm trước	-	-	-	170.239.505.625	-	170.239.505.625
Tăng vốn do tăng nguồn hình thành tài sản	142.134.148.975	-	-	-	-	142.134.148.975
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	58.990.292.360	58.990.292.360
Phân phối lợi nhuận	-	-	51.178.028.599	(170.239.505.625)	-	(119.061.477.026)
Điều chuyển về BECAMEX IDC	-	-	(81.145.272.118)	-	-	(81.145.272.118)
Giảm khác	(4.027.724.827)	(5.896.344.792)	-	-	-	(9.924.069.619)
Số dư cuối năm trước	1.034.413.573.264	-	16.943.765.717	-	1.320.373.869.235	2.371.731.208.216
Lãi trong kỳ này	-	-	-	215.004.497.471	-	215.004.497.471
Tăng ứng vốn Ngân sách BQL dự án	-	-	-	-	208.053.162.307	208.053.162.307
Tăng vốn do giảm nguồn hình thành TSCĐ	47.300.697.844	-	-	-	(47.300.697.844)	-
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	(215.004.497.471)	-	(215.004.497.471)
Thay đổi khác	16.943.765.717	-	(16.943.765.717)	-	-	-
Giảm khác	(5.622.956)	-	-	-	-	(5.622.956)
Xử lý tài chính khi chuyển đổi thành công ty cổ phần	401.347.586.131	-	-	-	(281.209.754.851)	120.137.831.280
Số dư cuối kỳ này	1.500.000.000.000	-	-	-	1.199.916.578.847	2.699.916.578.847

(i): Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh giao Công ty làm chủ đầu tư. Khi Quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho Đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

(ii) Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đầu năm 2016 của Công ty được phân phối theo Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		215.004.497.471
- Quỹ thưởng Ban Quản lý điều hành	0,15%	313.875.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	16,27%	34.990.436.491
- Lợi nhuận còn lại phải nộp về Công ty mẹ	83,58%	179.700.185.980

23 . NGUỒN KINH PHÍ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	633.340.070	656.106.813
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	-	4.900.000.000
Phí thu được trong kỳ	-	203.401.000
Nộp kinh phí sự nghiệp cấp cho Xí nghiệp khai thác thủy lợi do quyết toán thừa	(113.060.070)	-
Chi phục vụ cho công tác duy tu các công trình thủy lợi	-	(5.126.167.743)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	520.280.000	633.340.070

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	30/09/2016	01/01/2016
- USD	3.857.104,17	3.430.803,16
- EUR	10.393,86	10.390,54

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/09/2016	01/01/2016
Công nợ tiền đồng hồ nước	695.980.200	695.980.200

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 (Đã phân loại lại) VND
Doanh thu bán hàng	715.983.322.774	905.567.605.165
Doanh thu cung cấp dịch vụ	268.542.170.229	271.902.926.894
Doanh thu hợp đồng xây lắp	8.196.905.143	40.990.597.680
	992.722.398.146	1.218.461.129.739
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	8.163.597.736	4.004.124.227

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 (Đã phân loại lại) VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	395.497.799.842	587.122.917.337
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	220.036.487.207	179.402.660.338
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	10.820.263.912	38.803.467.417
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(226.410.782)	865.750.479
	626.128.140.179	806.194.795.571

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.156.989.238	22.495.866.989
Lãi bán các khoản đầu tư (i)	3.900.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	34.622.917.500	17.330.334.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	13.299.070.187
Doanh thu hoạt động tài chính khác (ii)	64.500.000.000	-
	121.179.906.738	53.125.271.176

(i): Lãi do bán khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một.

(ii): Tăng doanh thu hoạt động tài chính do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai theo giá cổ phiếu trên sàn giao dịch Upcom tại ngày 30/09/2016 theo biên bản Kiểm toán Nhà nước.

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	59.040.285.885	82.233.680.953
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.234.821.296	2.648.249.113
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư	-	1.218.075.178
Chi phí tài chính khác	171.802.143	-
	65.446.909.324	86.100.005.244

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.530.292	716.716.748
Chi phí nhân công	31.723.639.710	29.189.741.021
Chi phí khấu hao tài sản cố định	99.900.559.467	90.003.365.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.202.975.506	9.864.817.896
Chi phí khác bằng tiền	1.375.599.292	1.172.428.905
	142.314.304.267	130.947.070.482

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 (Đã phân loại lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.979.009.650	5.374.984.413
Chi phí nhân công	23.233.666.672	25.691.611.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.590.909.057	2.978.638.758
Thuế, phí và lệ phí	514.047.145	627.505.695
Hoàn nhập chi phí dự phòng	(302.659.875)	(64.894.099)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.758.414.394	15.272.959.578
Chi phí khác bằng tiền	9.541.105.378	7.711.042.283
	52.314.492.421	57.591.848.418

31 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	7.474.939.427	6.895.219.858
Vật tư nhập thừa từ các xí nghiệp, ban quản lý dự án	14.181.498.326	103.274.604
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	437.272.727
Thu tài trợ	1.719.889.112	6.827.525.206
Thu nhập từ thu phí bảo vệ môi trường	2.654.895.808	1.054.180.814
Hoàn nhập dự phòng phải trả	149.774.252	1.115.411.168
Các khoản khác	2.151.701.937	95.670.539
	28.332.698.862	16.528.554.916

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	1.716.544.243	1.586.266.894
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	2.859.447.162	7.194.115.363
Tiền phạt vi phạm hành chính và truy thu thuế	60.709.635	558.058.691
Chi phí xử lý các khoản công nợ tồn lâu	1.222.333.809	-
Chi phí khác	595.544.840	4.440.861.739
	6.454.579.689	13.779.302.687

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 (Đã phân loại lại) VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	247.754.755.505	193.501.933.429
Các khoản điều chỉnh tăng	2.802.305.204	2.226.586.855
- Chi phí không hợp lệ	2.802.305.204	2.226.586.855
Các khoản điều chỉnh giảm	(34.622.917.500)	(17.330.334.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(34.622.917.500)	(17.330.334.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	215.934.143.209	178.398.186.284
- Thu nhập chịu thuế suất 10%	104.365.706.076	133.209.776.494
- Thu nhập chịu thuế suất 20%	111.568.437.133	-
- Thu nhập chịu thuế suất 22%	-	45.188.409.790
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.750.258.034	23.262.427.804
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	6.349.997.661	(14.525.573.276)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(17.322.260.608)	(2.386.856.867)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	21.777.995.087	6.349.997.661

11007
C
TRÁCH
HÀNH
P
HOAN

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

Tại ngày 30/09/2016

Tiền và tương đương tiền	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.816.019.323	-	-	179.816.019.323
Các khoản cho vay	726.795.805.055	7.146.269.225	-	733.942.074.280
Đầu tư dài hạn	222.500.000.000	-	-	222.500.000.000
	-	-	232.500.000.000	232.500.000.000
	1.129.111.824.378	7.146.269.225	232.500.000.000	1.368.758.093.603



	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và tương đương tiền	212.393.431.830	-	-	212.393.431.830
Phải thu khách hàng, phải thu khác	342.940.646.169	400.000.000	-	343.340.646.169
Các khoản cho vay	253.199.475.556	-	-	253.199.475.556
Đầu tư dài hạn	-	-	168.000.000.000	168.000.000.000
	808.533.553.555	400.000.000	168.000.000.000	976.933.553.555

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	656.660.197.299	435.140.432.881	681.350.045.346	1.773.150.675.526
Phải trả người bán, phải trả khác	501.237.838.994	2.923.787.394.108	-	3.425.025.233.102
Chi phí phải trả	24.529.151.267	-	-	24.529.151.267
	1.182.427.187.560	3.358.927.826.989	681.350.045.346	5.222.705.059.895

Tại ngày 01/01/2016

Vay và nợ	495.793.618.813	328.775.479.393	598.269.403.219	1.422.838.501.425
Phải trả người bán, phải trả khác	470.532.471.048	2.526.473.813.308	-	2.997.006.284.356
Chi phí phải trả	16.661.105.271	-	-	16.661.105.271
	982.987.195.132	2.855.249.292.701	598.269.403.219	4.436.505.891.052

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	999.399.319.958	1.191.470.513.756

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	654.961.892.847	1.130.044.434.103

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 03/06/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Môi trường Bình Dương, các tài sản thuộc lĩnh vực xử lý nước thải được loại trừ khi xác định giá trị doanh nghiệp. Do đó, Công ty không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao đối với các tài sản này từ năm 2015 với tổng giá trị lũy kế đến 30/09/2016 là 172,08 tỷ đồng, trong đó khấu hao năm 2015 và 9 tháng đầu năm 2016 ước tính lần lượt là 98,55 tỷ đồng và 73,53 tỷ đồng.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty đã được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 1086/UBCK-GSĐC ngày 02/03/2017 và được Trung tâm lưu lý chứng khoán cấp mã chứng khoán BWE kể từ ngày 25/5/2017.

Ngày 01 tháng 10 năm 2016, Công ty TNHH MTV Cấp thoát Nước - Môi trường Bình Dương chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp - Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3700145694, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30 tháng 09 năm 2016. Theo đó, Vốn điều lệ đăng ký là 1.500.000.000.000 VND, người đại diện theo pháp luật là Ông Trần Chiến Công - Tổng Giám đốc.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch VND	Xử lý rác thải VND	Xử lý nước thải VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	643.214.251.576	222.039.055.321	8.942.952.938	116.704.315.950	990.900.575.785
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	307.095.540.051	36.221.610.937	797.174.925	20.658.109.693	364.772.435.606
Tổng chi phí mua TSCĐ				-	73.705.592.277
Tài sản bộ phận	342.370.836.030	73.514.570.928	4.307.506.570	-	420.192.913.528
Tài sản không phân bổ				-	7.594.802.375.333
Tổng tài sản	342.370.836.030	73.514.570.928	4.307.506.570	-	8.088.700.881.138
Nợ phải trả của các bộ phận	342.370.836.030		13.386.424.071	-	355.757.260.101
Nợ phải trả không phân bổ				-	5.031.937.189.026
Tổng nợ phải trả	342.370.836.030	-	13.386.424.071	-	5.387.694.449.127

b) Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	3.042.625.150	4.004.124.227
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	4.926.822.535	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	194.150.051	-
Doanh thu tài chính - Cổ tức			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	19.322.917.500	15.458.334.000
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	7.800.000.000	1.872.000.000
Doanh thu tài chính - Lãi mượn vốn, phí bảo lãnh vay vốn			
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	585.130.000	1.814.349.114
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	1.121.866.666	4.423.254.541
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	1.899.640.021	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	106.486.062.800	82.790.230.030
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	43.000.000	1.087.083.325
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	-	3.905.920.611
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	2.097.374.750	35.212.340
Phải thu về cho vay			
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	16.500.000.000	20.000.000.000
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	Công ty liên kết	11.593.750.500	239.200.000
Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu Xanh	Công ty liên kết	1.099.273.412	965.999.997
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	-	10.553.739.131
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn	4.683.169.894	4.683.169.894

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban điều hành (Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng)	2.408.428.861	3.692.999.952



40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/09/2016 là kỳ kế toán cuối cùng Công ty hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH MTV. Theo đó, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng có thể không so sánh được với số liệu kỳ này.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo Biên bản kiểm toán ngày 11/05/2016 của Kiểm toán nhà nước:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(6.620.799.928)	(7.466.676.336)
- Hàng tồn kho	141	266.113.322.644	271.290.407.206
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2.810.135.003	3.090.731.703
- Tài sản cố định hữu hình	221	3.307.635.416.467	3.309.171.419.892
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222	4.740.019.609.829	4.743.943.399.113
- Giá trị hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	223	(1.432.384.193.362)	(1.434.771.979.221)
- Chi phí trả trước dài hạn	261	30.007.326.055	28.471.322.630
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.025.486.833	7.823.586.153
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.597.154.372	15.810.736.870
- Phải trả người lao động	314	43.194.589.077	43.440.789.074
- Phải trả ngắn hạn khác	319	241.895.229.085	161.073.105.006
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24.350.000.043	24.380.775.043
- Quỹ đầu tư phát triển	418	16.943.765.717	98.089.037.835
b) Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh			
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1.218.461.129.739	1.213.190.130.357
- Giá vốn hàng bán	11	806.194.795.571	801.017.711.009
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	57.591.848.418	58.403.328.123
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	193.501.933.429	192.596.538.904
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23.262.427.804	22.003.110.240
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	170.239.505.625	170.593.428.664
c) Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ			
- Lợi nhuận trước thuế	01	193.501.933.429	192.596.538.904
- Các khoản dự phòng	03	18.826.658.873	19.672.535.281
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	1.465.106.785	1.184.510.085
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	(26.099.537.695)	(31.276.622.257)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11	240.809.390.586	246.326.589.965

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mộng Thường

Kế toán trưởng



Trần Tấn Đức

Bình Dương, ngày 05 tháng 06 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công